

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐỢT THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000623	Lê Tường	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	03/7/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.33	Trung bình
2	2000680	Bùi Minh	Khôi	Nam	Kinh	Việt Nam	13/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.63	Khá
3	2001015	Trần Văn	Líl	Nam	Kinh	Việt Nam	19/7/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.67	Khá
4	2000730	Nguyễn Thái Quốc	An	Nam	Kinh	Việt Nam	22/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.00	Khá
5	2000090	Chung Văn	Có	Nam	Kinh	Việt Nam	18/4/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.31	Giỏi
6	2000113	Huỳnh Cao Hải	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	09/01/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.46	Trung bình
7	2001020	Đình Bửu	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	25/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.91	Khá
8	2000605	Hồ Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.10	Khá
9	2001167	Trần Vĩnh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	07/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.23	Giỏi
10	2001199	Trịnh Vinh	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	05/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.71	Khá
11	2000907	Triệu Công	Hậu	Nam	Kinh	Việt Nam	26/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.62	Khá
12	2000721	Dương Thiệu	Hiệp	Nam	Kinh	Việt Nam	13/5/2001	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.07	Khá
13	2000769	Trần Minh	Khang	Nam	Kinh	Việt Nam	28/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.03	Khá
14	2000658	Nguyễn Hoàng	Khiêm	Nam	Kinh	Việt Nam	13/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.53	Khá
15	2001174	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	22/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.19	Khá
16	2000793	Danh Thanh	Lâm	Nam	Khmer	Việt Nam	21/9/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.07	Khá
17	2000103	Trần Trúc	Mẫn	Nam	Kinh	Việt Nam	05/9/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.97	Khá
18	2000208	Ngô Lạc	Ngôn	Nam	Kinh	Việt Nam	10/10/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.98	Khá
19	2001146	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	08/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.80	Khá
20	2000548	Nguyễn Công	Son	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.78	Khá
21	2000752	Nguyễn Thành	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	24/7/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	3.03	Khá
22	1900025	Võ Hồng	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.70	Khá
23	2001233	Huỳnh Phước	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	3.18	Khá
24	1900246	Nguyễn Quốc	Thịnh	Nam	Kinh	Việt Nam	09/9/2000	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.42	Trung bình
25	2000365	Phan Minh	Tiền	Nam	Kinh	Việt Nam	01/5/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.69	Khá
26	2000427	Lý Đỗ Ngọc	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	07/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.84	Khá
27	2000407	Dương Nhật	Trương	Nam	Kinh	Việt Nam	19/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.94	Khá
28	2000002	Nguyễn Quang	Ái	Nam	Kinh	Việt Nam	21/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.73	Khá
29	2000137	Ngô Hữu	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
30	2000268	Nguyễn Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	28/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.59	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
31	2000747	Trần Tấn	Hào	Nam	Kinh	Việt Nam	26/3/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.39	Trung bình
32	2001045	Lại Trung	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	24/6/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.46	Trung bình
33	2000445	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	19/6/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.17	Trung bình
34	2001060	Diệp Chấn	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	17/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.22	Giỏi
35	2000979	Hà Quang	Hung	Nam	Kinh	Việt Nam	03/4/2001	Tỉnh Thái Bình	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.18	Trung bình
36	2000875	Vũ Đình	Khâm	Nam	Kinh	Việt Nam	24/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.28	Trung bình
37	2000709	Lê Huỳnh Trung	Kiên	Nam	Kinh	Việt Nam	26/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.75	Khá
38	2000059	Trần Duy	Linh	Nam	Kinh	Việt Nam	10/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.76	Khá
39	2000124	Trần Quang	Minh	Nam	Kinh	Việt Nam	17/4/2001	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
40	2000224	Đặng Thanh	Nguyễn	Nam	Kinh	Việt Nam	23/5/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.65	Khá
41	2000960	Phan Thanh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	14/7/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.04	Khá
42	2000523	Lê Hoàng	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	09/6/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.79	Khá
43	2000783	Trần Tuấn	Sang	Nam	Kinh	Việt Nam	04/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.55	Khá
44	2001017	Trần Thanh	Thiện	Nam	Kinh	Việt Nam	06/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.90	Khá
45	2000347	Cao Chí	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	15/5/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.78	Khá
46	2000349	Đoàn Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	01/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.25	Trung bình
47	2000962	Huỳnh Minh	Tiền	Nam	Kinh	Việt Nam	21/01/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.38	Trung bình
48	2000607	Nguyễn Thanh	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	08/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.85	Khá
49	2000466	Huỳnh Khánh	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.89	Khá
50	2000470	Trương Khánh	Tường	Nam	Kinh	Việt Nam	24/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.84	Khá
51	2000600	Lê Huỳnh	Ý	Nam	Kinh	Việt Nam	06/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.25	Giỏi
52	2000791	Nguyễn Phú	Chương	Nam	Kinh	Việt Nam	11/3/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	150	2.80	Khá
53	2000857	Nguyễn Võ Hoàng	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.46	Trung bình
54	2001127	Đào Mỹ	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/02/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ sinh học	150	3.07	Khá
55	2000389	Dương Thị Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	03/12/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ sinh học	150	2.44	Trung bình
56	2000428	Nguyễn Thanh	Hiền	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.29	Trung bình
57	2000819	Lương Trung	Hung	Nam	Kinh	Việt Nam	11/8/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	150	2.68	Khá
58	2000809	Phạm Thanh	Lợi	Nam	Kinh	Việt Nam	03/11/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
59	2001258	Lê Tiểu	My	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/12/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ sinh học	150	2.98	Khá
60	2000140	Lê Đình	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	03/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	3.51	Giỏi
61	2000844	Trần Nguyễn Phong	Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	16/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.63	Khá
62	2001157	Trần Thanh Thảo	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/9/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
63	2000843	Lê Thị Yến	Nhi	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/4/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ sinh học	150	2.70	Khá
64	2000944	Lê Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/5/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.38	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
65	2000335	Nguyễn Thị Hằng	Ni	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.57	Khá
66	2000878	Nguyễn Thị Thiên	Thanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.77	Khá
67	2000453	Đặng Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.54	Khá
68	2000425	Đỗ Thanh	Tuấn	Nam	Kinh	Việt Nam	24/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.86	Khá
69	2000961	Nguyễn Các	Tường	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/5/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ sinh học	150	2.46	Trung bình
70	2000030	Trần Nhật	Anh	Nam	Kinh	Việt Nam	24/7/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.79	Khá
71	2000543	Ngô Thị	Hương	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.41	Trung bình
72	2000498	Hà Mỹ	Quỳnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	20/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.69	Khá
73	2000842	Diệp Hải	Đặng	Nam	Kinh	Việt Nam	14/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.78	Khá
74	2000760	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	11/4/2002	Tỉnh Long An	Quản lý xây dựng	150	3.38	Giỏi
75	2000394	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/01/2001	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	150	2.92	Khá
76	2000479	Nguyễn Gia	Hoàng	Nam	Kinh	Việt Nam	13/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	150	2.98	Khá
77	2001051	Bùi Nguyễn	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	20/9/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	150	2.91	Khá
78	2000588	Nguyễn Gia	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	13/6/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	150	2.96	Khá
79	2000167	Phan Thị Trúc	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.34	Giỏi
80	2000998	Phạm Hồng	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	10/3/2002	Tỉnh Nghệ An	Quản lý xây dựng	150	2.29	Trung bình
81	2000205	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	Kinh	Việt Nam	07/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.92	Khá
82	2000418	Huỳnh Văn	Tình	Nam	Kinh	Việt Nam	02/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	150	2.95	Khá
83	2000437	Nguyễn Hữu	Toàn	Nam	Kinh	Việt Nam	03/10/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
84	2001064	Đỗ Ngọc	Tươi	Nữ	Kinh	Việt Nam	30/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.84	Khá
85	2000541	Nguyễn Quang	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	09/3/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.79	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN BỔ SUNG NGÀY 18/12/2024

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000696	Trần Duy	Khuong	Nam	Kinh	Việt Nam	14/4/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	152	2.64	Khá
2	1900427	Nguyễn Quốc	Vinh	Nam	Kinh	Việt Nam	31/5/2001	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.76	Khá
3	2000310	Nguyễn Quý Nhân	Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	06/10/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.44	Trung bình
4	2000581	Lý Lê	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	24/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	3.22	Giỏi
5	2001123	Lê Phụng	Thắm	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.77	Khá
6	2000165	Ngô Hồng	Nghi	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.26	Trung bình
7	2001059	Huỳnh Văn	An	Nam	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.89	Khá
8	2000036	Huỳnh Hồng	Băng	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/4/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.90	Khá
9	2001249	Võ Tiểu	Băng	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.47	Giỏi
10	2000053	Phạm Thị	Bích	Nữ	Kinh	Việt Nam	01/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.45	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
11	2000133	Lê Dương Quang	Đạt	Nam	Khmer	Việt Nam	27/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.70	Khá
12	2001081	Nguyễn Trần Khánh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	05/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
13	2001200	Đặng Hồ Ngọc	Hân	Nữ	Kinh	Việt Nam	11/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
14	2001151	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	Kinh	Việt Nam	14/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
15	2000549	Sơn Thị Thùy	Hương	Nữ	Khmer	Việt Nam	03/4/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.63	Khá
16	2000737	Lê Bảo Trúc	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/7/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.97	Khá
17	2001205	Văn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	Kinh	Việt Nam	04/4/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	3.28	Giỏi
18	2001113	Ngô Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	29/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.10	Khá
19	2000154	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	Kinh	Việt Nam	27/6/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.82	Khá
20	2000272	Trần Thị Ngọc	Thảo	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.04	Khá
21	2000340	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	02/8/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.08	Khá
22	2000345	Võ Thị Minh	Thư	Nữ	Kinh	Việt Nam	10/8/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	150	3.00	Khá
23	2001152	Nguyễn Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	20/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.87	Khá
24	2001117	Huỳnh Trần Ngọc	Trâm	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.39	Giỏi
25	2001177	Nguyễn Kim	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	13/3/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	3.03	Khá
26	2001220	Nguyễn Ngọc	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/5/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.50	Giỏi
27	2001031	Bùi Thị Thúy	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/3/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	3.12	Khá
28	2000518	Trần Tường	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/6/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.06	Khá
29	2000587	Phan Đào Thảo	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/4/2001	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.36	Giỏi
30	1900517	Huỳnh Văn Thái	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	21/01/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
31	2001263	Trần Hồng	Hân	Nữ	Hoa	Việt Nam	07/5/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.39	Trung bình
32	1800530	Trần Khánh	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	17/12/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	156	2.54	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN BỔ SUNG NGÀY 20/12/2024

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000723	Đặng Hoàng	Hiếu	Nam	Kinh		16/04/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.67	Khá
2	2001096	Châu Trọng	Nhân	Nam	Kinh		04/03/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.51	Khá
3	2000212	Đặng Phước	Thắng	Nam	Kinh		25/10/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	3.18	Khá
4	2001036	Phan Phú	Thịnh	Nam	Kinh		07/06/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	151	2.71	Khá
5	2000881	Nguyễn Thanh	Giàu	Nam	Kinh		06/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.47	Trung bình
6	2000703	Lê Tấn	Nghĩa	Nam	Kinh		17/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.61	Khá
7	2000303	Trương Nguyễn Ngọc	Thịnh	Nam	Kinh		12/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.35	Trung bình
8	2000933	Nguyễn Ngọc Lan	Vi	Nữ	Kinh		24/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.86	Khá
9	2000009	Phan Tứ	An	Nam	Kinh	Việt Nam	17/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.82	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
10	2000174	Huỳnh Nhật	Đầu	Nam	Kinh	Việt Nam	13/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.60	Khá
11	2000187	Trần Lộc	Đình	Nam	Kinh	Việt Nam	28/9/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.44	Giỏi
12	2001000	Lý Chính	Đông	Nam	Hoa	Việt Nam	09/9/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
13	2000566	Đỗ Nguyễn	Huy	Nam	Kinh		08/09/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.71	Khá
14	2000805	Lê Anh	Khoa	Nam	Kinh		12/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.05	Khá
15	2000674	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	Kinh		15/11/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.05	Khá
16	2000853	Nguyễn Anh	Kiệt	Nam	Kinh		26/03/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.66	Khá
17	2000173	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	Nam	Kinh	VN	09/07/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.88	Khá
18	2001202	Trần Minh	Nghĩa	Nam	Kinh		01/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.73	Khá
19	2000230	Đồng Văn	Nhã	Nam	Kinh		14/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.27	Trung bình
20	2000248	Lý Phi	Nhạn	Nam	Kinh	Việt Nam	11/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.71	Khá
21	2000259	Trần Minh	Nhật	Nam	Kinh		18/05/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.46	Trung bình
22	1900785	Diệp Minh	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	11/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.60	Khá
23	2000456	Nguyễn Minh	Quân	Nam	Kinh		26/06/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.89	Khá
24	2000326	Nguyễn Hoàng	Thống	Nam	Kinh		16/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.37	Trung bình
25	1900213	Lương Phương	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	151	2.83	Khá
26	1900173	Võ Thị Ngọc	Diễm	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/5/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	151	2.69	Khá
27	2001172	Lê Trần Gia	Hân	Nữ	Kinh		16/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.74	Khá
28	2000862	Huỳnh Hoàng	Kiệt	Nam	Kinh		23/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.96	Khá
29	2001182	Trần Thị Mỹ	Kiều	Nữ	Kinh		12/12/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ sinh học	150	2.55	Khá
30	2000141	Lưu Nhật	Nam	Nam	Kinh		17/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ sinh học	150	2.65	Khá
31	2000829	Trần Chí	Nguyên	Nam	Khmer		31/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.62	Khá
32	2000967	Lê Huỳnh	Son	Nam	Kinh		17/06/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	150	2.29	Trung bình
33	2000590	Nguyễn Văn	Triệu	Nam	Kinh		22/09/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	150	2.81	Khá
34	2001257	Ngô Hồng Mỹ	Uyên	Nữ	Kinh		20/07/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ sinh học	150	2.91	Khá
35	2000013	Võ Quốc	An	Nam	Kinh	Việt Nam	17/02/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.86	Khá
36	2000129	Đoàn Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	06/3/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	3.23	Giỏi
37	2001103	Phan Tấn	Duy	Nam	Kinh		14/03/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	3.24	Giỏi
38	2000285	Võ Đức	Duy	Nam	Kinh		08/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.28	Trung bình
39	2000615	Trương Vương Quang	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	03/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	3.46	Giỏi
40	2000399	Huỳnh Thanh	Hằng	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/07/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	3.02	Khá
41	2000448	Trần Minh	Hiếu	Nam	Kinh	việt nam	24/10/2001	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	3.14	Khá
42	2000524	Lâm Văn	Hung	Nam	Kinh	Việt NAM	19/12/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	3.11	Khá
43	2000631	Nguyễn Hoàng	Khang	Nam	Kinh		18/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
44	2000656	Đình Công	Khanh	Nam	Kinh	Việt Nam	02/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	2.65	Khá
45	2001025	Đoàn Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	25/09/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	3.31	Giỏi
46	2000691	Nguyễn Thanh	Khuong	Nam	Kinh	Việt Nam	01/06/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	3.04	Khá
47	2000710	Ngô Văn	Kiện	Nam	Hoa	Việt Nam	01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	3.03	Khá
48	2000057	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	Kinh		01/05/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.43	Trung bình
49	2000064	Lê Tân	Lộc	Nam	Kinh	Việt Nam	15/08/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.69	Khá
50	2000085	Phan Huỳnh	Long	Nam	Kinh	Việt Nam	20/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá
51	2000744	Nguyễn Hữu	Luân	Nam	Kinh		25/03/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	2.77	Khá
52	2000471	Nguyễn Hoàng	Quy	Nam	Kinh	Việt Nam	18/07/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	3.27	Giỏi
53	2000496	Dương Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	Kinh		30/10/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.61	Khá
54	2000284	Nguyễn Lê Trung	Thiên	Nam	Kinh	Việt Nam	04/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.65	Khá
55	2000589	Nguyễn Ngọc	Triều	Nam	Kinh		30/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.70	Khá
56	2000504	Bùi Hữu	Vân	Nam	Kinh		28/01/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.35	Trung bình
57	2000763	Dương Đình Khởi	Văn	Nam	Kinh		23/04/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.72	Khá
58	2000547	Nguyễn Văn	Vinh	Nam	Kinh		06/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.36	Trung bình
59	2000043	Lê Hoài	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	30/3/2000	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
60	2000058	Bùi Nguyễn Xuân	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	13/12/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.17	Trung bình
61	2000117	Lư Cẩm	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	29/9/2001	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
62	2000119	Nguyễn Thị	Đào	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.15	Trung bình
63	2000728	Ông Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	12/3/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
64	1900498	Trần Tấn	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.04	Trung bình
65	2000188	Nguyễn Trường	Đoan	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/4/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.94	Khá
66	2000379	Nguyễn Thị Bé	Hai	Nữ	Kinh		27/04/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.77	Khá
67	2000701	Ngô Quốc	Hung	Nam	Hoa		07/04/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.08	Khá
68	2000613	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	Nữ	Kinh		16/05/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.44	Trung bình
69	2001108	Bùi Chúc	Huỳnh	Nữ	Kinh		08/03/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.67	Khá
70	2000750	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	Nữ	Kinh		09/04/2002	Tỉnh Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
71	2000038	Nguyễn Hồng	Lam	Nữ	Kinh		03/03/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
72	2001052	Võ Thị Hồng	Lê	Nữ	Kinh		17/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.93	Khá
73	2001159	Trần Thanh	Liêm	Nam	Kinh		16/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.72	Khá
74	2000055	Nguyễn Ngọc Diệu	Linh	Nữ	Kinh		23/04/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
75	2000816	Trần Thị Tú	Linh	Nữ	Kinh		18/10/2002	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
76	2000106	Nguyễn Thị Trà	Mi	Nữ	Kinh		21/05/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.57	Khá
77	2000594	Hồ Thị Bích	Nga	Nữ	Kinh		17/06/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	3.52	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
78	2000156	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	Nữ	Kinh		03/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
79	2000163	Trần Kim	Ngân	Nữ	Kinh		23/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.60	Khá
80	2000695	Trương Trần Diễm	Ngân	Nữ	Kinh		26/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
81	2000170	Lê Hiếu	Nghĩa	Nam	Kinh		20/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.55	Khá
82	2000690	Phạm Trần	Nghiệp	Nam	Kinh		16/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.39	Trung bình
83	2000179	Võ Thị Thu	Nghiệp	Nữ	Kinh		05/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
84	2000203	Võ Nguyễn Mỹ	Ngọc	Nữ	Kinh		05/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.59	Khá
85	2001034	Trịnh Thảo	Nguyên	Nữ	Kinh		14/05/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	150	2.45	Trung bình
86	2001231	Mai Thị Cẩm	Nhân	Nữ	Kinh		16/08/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	150	3.37	Giỏi
87	2000286	Nguyễn Văn	Nhí	Nam	Kinh		07/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.57	Khá
88	2000753	Nguyễn Thị Thu	Nhiên	Nữ	Kinh		12/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.38	Trung bình
89	2000305	Nguyễn Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		08/03/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.52	Khá
90	2000363	Bùi Tấn	Phong	Nam	Kinh		19/09/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	150	2.37	Trung bình
91	2000436	Đặng Ngọc Châu	Phương	Nam	Kinh		04/06/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.18	Trung bình
92	2000461	Trần Trung	Quân	Nam	Kinh		13/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.46	Trung bình
93	2000492	Phương Thị Kim	Quyên	Nữ	Kinh		13/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.52	Khá
94	2000505	Nguyễn Phan Xuân	Quỳnh	Nữ	Kinh		07/07/2002	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
95	2001066	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	Kinh		13/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
96	2000275	Võ Nguyễn Như	Thảo	Nữ	Kinh		24/05/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.63	Khá
97	2000278	Lê Anh	Thi	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/08/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	150	2.99	Khá
98	2000356	Phạm Võ Minh	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	09/08/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	2.89	Khá
99	2000359	Dương Thị Triều	Tiên	Nữ	Kinh	Việt nam	04/08/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.79	Khá
100	2000611	Trần Thị Bảo	Trâm	Nữ	Kinh		24/02/2002	Tỉnh Đồng Nai	Công nghệ thực phẩm	150	2.66	Khá
101	2000980	Hồ Huyền	Trân	Nữ	Kinh		17/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	3.21	Giỏi
102	2000480	Nguyễn Thị Bảo	Trân	Nữ	Kinh		08/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.60	Khá
103	2001004	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	Kinh	Việt Nam	22/01/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.24	Giỏi
104	2000534	Phạm Thị Thùy	Trang	Nữ	Kinh		04/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.49	Trung bình
105	2000416	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	Kinh		14/03/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	150	3.23	Giỏi
106	2001165	Nguyễn Thị Yến	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	06/12/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ thực phẩm	150	2.90	Khá
107	2000572	Hồ Thị Thảo	Vy	Nữ	Kinh		26/03/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	150	2.50	Khá
108	2000598	Nguyễn Thị Kim	Xuyến	Nữ	Kinh		17/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	150	2.41	Trung bình
109	2001114	Nguyễn Tường	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	08/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	3.13	Khá
110	2000679	Tiêu Hải	Khoa	Nam	Kinh		06/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.77	Khá
111	2001010	Trương Tấn	Lộc	Nam	Hoa		15/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.85	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
112	2001187	Nguyễn Hoàng	Nhã	Nam	Kinh		01/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.36	Trung bình
113	2000256	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	Kinh		14/04/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.82	Khá
114	2001178	Trương Hồng	Phú	Nam	Kinh		20/07/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.89	Khá
115	2000373	Huỳnh Tấn	Phúc	Nam	Kinh		19/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
116	2001095	Ngô Cao Thanh	Quốc	Nam	Kinh		24/09/2002	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
117	2000943	Nguyễn Toàn	Thắng	Nam			20/03/2002	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	150	2.92	Khá
118	2001062	Phạm Lê Trường	Thịnh	Nam	Kinh		28/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
119	2000789	Nguyễn Hữu	Thuận	Nam	Kinh		06/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.52	Khá
120	2000370	Tăng Truyền	Tín	Nam	Hoa		14/03/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
121	2000372	Trần Trung	Tín	Nam	Kinh		06/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	150	2.71	Khá
122	2000892	Huỳnh Thị Khả	Ái	Nữ	Kinh	Việt Nam	18/3/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học dữ liệu	150	3.26	Giỏi
123	2000896	Lưu Gia	Huy	Nam	Kinh		21/06/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học dữ liệu	150	3.42	Giỏi
124	2000999	Trương Phạm Thanh	Huy	Nam	Kinh		06/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.77	Khá
125	2001214	Đặng Duy	Khánh	Nam	Kinh		29/12/2002	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.62	Khá
126	2000891	Ngô Hồng	Lam	Nữ	Kinh	VIỆT NAM	09/09/2001	Tỉnh Cà Mau	Khoa học dữ liệu	150	3.28	Giỏi
127	2000792	Nguyễn Tuấn	Minh	Nam	Kinh		26/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.43	Trung bình
128	2000871	Tổng Thị Kim	Ngân	Nữ	Kinh		09/05/2002	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học dữ liệu	150	3.50	Giỏi
129	2000894	Đinh Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		26/09/2002	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.74	Khá
130	2000602	Nguyễn Thanh	Trung	Nam	Kinh		03/06/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.73	Khá
131	2000840	Trương Thị Như	Yến	Nữ	Kinh	Việt Nam	23/06/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học dữ liệu	150	2.60	Khá
132	2000048	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	23/6/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	3.00	Khá
133	2001198	Lê Văn	Minh	Nam	Kinh		12/05/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.30	Trung bình
134	2000951	Nguyễn Hoàng	Phú	Nam	Kinh		20/07/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.17	Trung bình
135	2001055	Lý Thiên	Quý	Nam	Hoa		06/05/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.75	Khá
136	2001185	Phạm Minh	Sang	Nam	Kinh		01/01/2001	Tỉnh Cà Mau	Khoa học máy tính	150	2.67	Khá
137	2000973	Lương Hà	Tây	Nam	Kinh		19/09/2002	Tỉnh Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.99	Khá
138	2000969	Phan Hữu	Thức	Nam	Kinh		20/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học máy tính	150	2.45	Trung bình
139	2001250	Nguyễn Ngọc	Trân	Nữ	Kinh		15/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	3.37	Giỏi
140	2000597	Lê Duy	Trung	Nam	Kinh		28/09/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.80	Khá
141	2001189	Đào Lê Phi	Trùng	Nam	Kinh		15/04/2002	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.42	Trung bình
142	2001188	Lê Thanh	Xuân	Nam	Kinh		04/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.60	Khá
143	2000756	Hoàng Mai	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/8/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.32	Giỏi
144	2001089	Nguyễn Hà Gia	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	04/9/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.87	Khá
145	2001110	Dương Thanh	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	06/7/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.88	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
146	2000062	Phan Gia	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	15/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.72	Khá
147	2000981	Huỳnh Chí	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	16/01/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.63	Khá
148	2000135	Lê Thành	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	19/5/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.86	Khá
149	2000171	Trần Dương Phát	Đạt	Nam	Kinh	Việt Nam	29/6/2001	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
150	2000258	Nguyễn Đình	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	11/8/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật phần mềm	150	2.97	Khá
151	2000269	Phạm Nguyễn Nhật	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	13/7/2002	Tỉnh Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.36	Giỏi
152	2001030	Trương Văn Sang	Em	Nam	Kinh		07/06/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.55	Giỏi
153	2000719	Nguyễn Gia	Hào	Nam	Kinh		29/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.77	Khá
154	2000473	Lê Hà Việt	Hoàng	Nam	Kinh		09/03/2001	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.44	Giỏi
155	2001262	Hoàng Đình	Huỳnh	Nam	Kinh		01/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.80	Khá
156	2001039	Nguyễn Như	Huỳnh	Nữ	Kinh		22/06/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	3.16	Khá
157	2000648	Dương Gia	Khang	Nam	Kinh		05/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.67	Khá
158	2000985	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Nam	Kinh		09/10/2000	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.32	Giỏi
159	2000711	Doãn Tuấn	Kiệt	Nam	Kinh		15/02/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
160	2000047	Nguyễn Ngọc	Lễ	Nam	Kinh		26/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.01	Khá
161	2001195	Nguyễn Tấn	Lộc	Nam	Kinh		07/11/2002	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.47	Giỏi
162	2000134	Trần Hoàng	Mỹ	Nam	Kinh		04/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.86	Khá
163	2001053	Nguyễn Hoài	Nam	Nam	Kinh		08/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.91	Khá
164	2000629	Phan Thanh	Nam	Nam	Kinh		29/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.11	Khá
165	2001035	Võ Nguyễn Hoàng	Ngân	Nữ	Kinh		03/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.47	Giỏi
166	2001016	Quách Thanh	Nghị	Nam	Hoa		13/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
167	2000231	Huỳnh Thanh	Nhã	Nam	Kinh		01/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.54	Giỏi
168	1700604	Nguyễn Trường	NHẬT	Nam	Kinh	Việt Nam	09/5/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	151	2.89	Khá
169	2000300	Lý Thị Tố	Như	Nữ	Kinh		23/09/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.62	Khá
170	2000672	Lê Thanh	Nhật	Nam	Kinh		26/06/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.59	Khá
171	2000336	Trần Quốc	Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	05/07/2002	Tỉnh Tây Ninh	Kỹ thuật phần mềm	150	3.09	Khá
172	2000378	Nguyễn Nhâm	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	24/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.38	Giỏi
173	2001008	Nguyễn Vũ Hoàng	Phúc	Nam	Kinh		27/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.49	Trung bình
174	2000438	Đặng Thành	Phương	Nam	Kinh		27/08/2000	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.42	Trung bình
175	2000467	Đỗ Nguyễn	Quốc	Nam	Kinh		15/02/2001	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.98	Khá
176	2000219	Bùi Huỳnh Nhật	Thanh	Nữ	Kinh		06/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.95	Khá
177	2001221	Hà Bùi Thu	Thảo	Nữ	Kinh		17/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
178	2001255	Nguyễn Văn	Thảo	Nam	Kinh		01/08/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	2.83	Khá
179	2001163	Nguyễn Hoàng Vinh	Thơ	Nữ	Kinh		20/03/2002	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	150	2.74	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
180	2001024	Vũ Đức	Tiến	Nam	Kinh		29/08/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.03	Khá
181	2001224	Lê Việt	Tới	Nam	Kinh		06/07/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.84	Khá
182	2000790	Đặng Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	Kinh		20/09/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	3.31	Giỏi
183	2000584	Phạm Minh	Triết	Nam			11/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.37	Trung bình
184	2000596	Đình Thành	Trọng	Nam	Kinh		04/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	3.12	Khá
185	2000450	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	Kinh		14/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	3.14	Khá
186	2001142	Phan Mộng	Tuyền	Nữ	Kinh		24/08/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	150	2.76	Khá
187	1900140	Dương Hữu	Văn	Nam	Kinh	Việt Nam	13/10/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	150	2.81	Khá
188	2001247	Trần Bảo	Vĩ	Nam	Kinh		31/12/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	3.25	Giỏi
189	2000550	Phạm Hoàng	Vinh	Nam	Kinh		31/07/2001	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.70	Khá
190	2000553	Nguyễn Hoàng	Vĩnh	Nam	Kinh		28/08/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.77	Khá
191	1900619	Hồ Cẩm	Tiên	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	152	2.76	Khá
192	2001050	Nguyễn Hoài	An	Nam	Kinh	Việt Nam	09/4/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	150	3.35	Giỏi
193	2000082	Lê Thanh	Chí	Nam	Kinh	Việt Nam	01/7/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	3.21	Giỏi
194	2001093	Nguyễn Thanh	Duy	Nam	Kinh	Việt Nam	17/7/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	150	2.56	Khá
195	1900441	Đoàn Hồ	Phát	Nam	Kinh	Việt Nam	25/8/2000	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.54	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN BỔ SUNG NGÀY 23/12/2024

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	2000060	Hồng Thanh	Bình	Nam	Khmer		25/12/2002	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.62	Khá
2	1900532	Nguyễn Văn	Hải	Nam	Kinh	Việt Nam	02/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.35	Trung bình
3	1900124	Võ Thành Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Việt Nam	18/12/2001	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.32	Trung bình
4	2001160	Lâm Hoàng	Luận	Nam	Kinh		22/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.55	Khá
5	2001228	Huỳnh Thế	Vinh	Nam	Kinh		29/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.41	Trung bình
6	2000643	Mai Phú	Khải	Nam	Kinh		04/09/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
7	2000149	Nguyễn Thanh	Đạt	Nam	Kinh		19/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá
8	2000217	Bùi Phạm Minh	Duy	Nam	Kinh		30/11/2001	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
9	2001134	Cao Quang	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	16/04/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.75	Khá
10	2000657	Nguyễn Quốc	Khanh	Nam	Kinh		22/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.69	Khá
11	2000261	Huỳnh Thị Yến	Nhi	Nữ	Kinh		16/05/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	3.07	Khá
12	2001213	Nguyễn Trường	Thắm	Nam	Kinh	Việt Nam	03/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.67	Khá
13	2001245	Lê Thị Bảo	Trâm	Nữ	Kinh	VIỆT NAM	24/09/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.79	Khá
14	2000151	Lê Nguyễn Thảo	Ngân	Nữ	Kinh		21/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	150	2.68	Khá
15	2000159	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/01/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.71	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
16	2000253	Nguyễn Khánh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	21/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	2.50	Khá
17	2000811	Lâm Tâm	Như	Nữ	Hoa		09/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
18	2000432	Nguyễn Minh	Phụng	Nam	Kinh		05/11/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.69	Khá
19	2000495	Đình Nguyễn Mạnh	Quyền	Nam	Kinh		11/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
20	2000771	Nguyễn Thị Cẩm	Sương	Nữ	Kinh		04/11/2002	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thông tin	150	2.94	Khá
21	2001104	Trần Tuấn	Thanh	Nam	Kinh	Việt Nam	13/07/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	3.67	Xuất sắc
22	2000296	Nguyễn	Thịnh	Nam	Kinh		04/04/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.59	Khá
23	2000806	Nguyễn Xuân	Tiên	Nữ	Kinh		23/08/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
24	2000403	Nguyễn Hoàng	Trương	Nam	Kinh	Việt Nam	27/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.80	Khá
25	2000412	Trần Quang	Trường	Nam	Kinh		01/08/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.67	Khá
26	2000764	Trần Kim	Xuân	Nữ	Kinh		16/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.77	Khá
27	2000800	Phạm Nhật	Anh	Nữ	Kinh		25/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.59	Khá
28	2000860	Nguyễn Lê Hữu	Dinh	Nam	Kinh		19/03/2002	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
29	2000942	Bùi Văn Quý	Em	Nam	Kinh		28/12/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	150	2.31	Trung bình
30	2000830	Trần Mỹ	Huyền	Nữ	Kinh		26/07/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.30	Trung bình
31	1800488	Biện Hồng Đăng	Khoa	Nam	Kinh	Vietnam	15/9/2000	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	150	2.09	Trung bình
32	2000220	Trần Nhật	Nguyên	Nam	Kinh		06/10/2002	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	150	2.68	Khá
33	2000991	Lê Thị Thúy	Nhi	Nữ	Kinh		15/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.62	Khá
34	2000757	Nguyễn Thành	Phái	Nam	Kinh		01/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.25	Trung bình
35	2001033	Lê Trung	Tín	Nam	Kinh		12/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.41	Trung bình
36	2000460	Nguyễn Bảo	Trân	Nữ	Kinh		04/07/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.81	Khá
37	2000510	Trương Đình Bảo	Trân	Nữ	Kinh		21/07/2002	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	150	2.77	Khá
38	2000481	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	Kinh		06/05/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	150	2.45	Trung bình
39	2001040	Võ Lâm Ngọc	Tuyết	Nữ	Kinh		30/01/2002	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	150	2.71	Khá
40	2001022	Phạm Phương	Uyên	Nữ	Kinh		15/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	150	2.46	Trung bình
41	2000591	Trần Khánh	Vy	Nữ	Kinh		29/07/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	150	2.66	Khá
42	2000845	Nguyễn Tiểu	Bình	Nam	Kinh		29/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.17	Trung bình
43	2000916	Phan Trí	Được	Nam	Kinh		20/09/2002	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.97	Khá
44	2000906	Phạm Trung	Hiếu	Nam	Kinh		13/07/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học dữ liệu	150	2.54	Khá
45	1900730	Nguyễn Đức	Huy	Nam	Kinh	Việt Nam	17/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.45	Trung bình
46	2000035	Lê Hy	Lạc	Nam	Kinh		05/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học dữ liệu	150	2.44	Trung bình
47	2000905	Trần Hồng	Quy	Nam	Kinh		27/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.32	Trung bình
48	2000920	Huỳnh Minh	Sang	Nam	Kinh		06/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Khoa học dữ liệu	150	2.27	Trung bình
49	2001227	Phạm Vũ Anh	Khoa	Nam	Kinh		09/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	150	2.97	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
50	2001173	Huỳnh Hữu	Luật	Nam	Kinh		23/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.30	Trung bình
51	2000376	Nguyễn Minh	Phúc	Nam	Kinh		18/06/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.36	Trung bình
52	2000216	Nguyễn Toàn	Thắng	Nam	Kinh		12/12/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	150	2.19	Trung bình
53	2001180	Hoàng Gia	Bảo	Nam	Kinh		09/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.51	Khá
54	2000904	Lê Phương	Du	Nữ	Kinh		10/06/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.78	Khá
55	2000925	Du Hoàng	Duy	Nam	Kinh		20/11/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
56	2000971	Đặng Gia	Huy	Nam	Kinh		12/07/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.80	Khá
57	2001206	Nguyễn Hoàng	Kha	Nam	Kinh		19/02/2002	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.37	Trung bình
58	2000931	Phạm Tuấn	Khải	Nam	Kinh		18/10/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.96	Khá
59	2000924	Trần Quang	Khôi	Nam	Kinh		04/11/2002	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
60	2000893	Nguyễn Thị Tuyết	My	Nữ	Kinh		15/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.60	Khá
61	2000921	Nguyễn Thanh	Nam	Nam	Kinh		28/01/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.25	Giỏi
62	2000927	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	Kinh		12/06/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.38	Giỏi
63	2000901	Huỳnh Thị Yến	Như	Nữ	Kinh		22/10/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.15	Khá
64	2001092	Tăng Thị	Như	Nữ	Kinh		14/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.99	Khá
65	2001105	Nguyễn Thanh	Phát	Nam	Kinh		03/06/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.76	Khá
66	2000889	Trần Trúc	Phuong	Nữ	Kinh		06/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.51	Khá
67	2001094	Trương Thị Kiều	Phuong	Nữ	Kinh		10/12/2002	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.37	Giỏi
68	2000468	Hồ Nhựt	Quốc	Nam	Kinh		10/10/2000	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.11	Khá
69	2001241	Dương Thị Hoàng	Quyên	Nữ	Kinh		25/09/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.01	Khá
70	2000849	Trần Tuấn	Thanh	Nam	Kinh		24/08/2002	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.75	Khá
71	2000888	Nguyễn Ngọc	Thảo	Nữ	Kinh		15/05/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.82	Khá
72	2000903	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	Nữ	Kinh		04/06/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.79	Khá
73	2000364	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	Kinh		08/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.68	Khá
74	2000994	Lê Thanh	Trân	Nữ			07/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.48	Trung bình
75	2001002	Huỳnh Trần	Trọng	Nam	Kinh		06/11/2001	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.89	Khá
76	2000922	Lê Huỳnh Đức	Vũ	Nam	Kinh		21/11/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	3.30	Giỏi
77	2000865	Phan Thị Như	Ý	Nữ	Kinh		19/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.63	Khá
78	2000026	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ	Kinh		24/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.64	Khá
79	2001046	Trần Quốc	Vinh	Nam	Kinh		06/12/2002	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.64	Khá
80	2000669	Lê Ngọc Minh	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	17/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
81	2001201	Nguyễn Vân	Anh	Nữ	Kinh		04/12/2002	Tỉnh Ninh Bình	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.30	Giỏi
82	2000027	Phạm Thị Diễm	Anh	Nữ	Kinh	Việt Nam	24/06/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
83	2000052	Phan Thông Uy	Bảo	Nam	Kinh	Việt Nam	27/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.05	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
84	2000067	Nguyễn Minh	Cảnh	Nam	Kinh		16/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.06	Khá
85	2000078	Lê Thị Linh	Chi	Nữ	Kinh		30/10/2002	Tỉnh Hậu Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.88	Khá
86	2000080	Phan Trương Linh	Chi	Nữ	Kinh		05/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.27	Giỏi
87	2000402	Châu Nhật	Hào	Nam	Kinh		02/01/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.85	Khá
88	2000415	Trịnh Gia	Hào	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.82	Khá
89	2000612	Lương Anh	Khoa	Nam	Kinh		31/03/2002	Tỉnh Quảng Ngãi	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.55	Khá
90	2000097	Nguyễn Thảo	Ly	Nữ	Kinh		17/09/2002	Tỉnh Tiền Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.12	Khá
91	2000099	Trần Thị Minh	Lý	Nữ	Kinh		25/05/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.25	Giỏi
92	2000101	Trần Ngọc Xuân	Mai	Nữ	Kinh		25/07/2002	Tỉnh Tiền Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.24	Giỏi
93	2000116	Nguyễn Lê Bảo	Minh	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/08/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.01	Khá
94	2000175	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	Nam	Kinh	Việt Nam	12/01/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.06	Khá
95	2000181	Lê Thị Ngọc	Ngoan	Nữ	Kinh		02/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.71	Khá
96	2000241	Tạ Đình Bảo	Nhân	Nam	Hoa		19/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.69	Khá
97	2000302	Mai Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		07/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.47	Giỏi
98	2000321	Thái Phạm Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		16/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.37	Giỏi
99	2001226	Trần Mỹ	Nhung	Nữ	Kinh	Việt Nam	08/05/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.36	Giỏi
100	2000395	Lý Quang	Phục	Nam	Kinh	Việt Nam	15/01/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.39	Giỏi
101	2000435	Từ Yên	Phụng	Nữ	Kinh	Việt Nam	19/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.34	Giỏi
102	2000503	Nguyễn Đỗ Diễm	Quỳnh	Nữ	Kinh		13/01/2002	Tỉnh An Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.29	Giỏi
103	2000508	Trần Hồng Như	Quỳnh	Nữ	Kinh		01/02/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.93	Khá
104	2000542	Trần Thị Hải	Sang	Nữ	Kinh		02/12/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.27	Giỏi
105	2000226	Diệp Thanh	Thanh	Nữ	Kinh	Việt Nam	25/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.21	Giỏi
106	2000331	Hồ Ngọc Minh	Thư	Nữ	Kinh		04/10/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.04	Khá
107	2000775	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh		12/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.39	Giỏi
108	2000821	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	Kinh		15/01/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.11	Khá
109	2000733	Ngô Uyên	Thùy	Nữ	Kinh	Việt Nam	12/06/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.01	Khá
110	2000367	Lương Ngọc	Tiền	Nữ	Kinh	Việt Nam	26/09/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.48	Giỏi
111	2000513	Trương Nhã	Trân	Nữ	Kinh		04/02/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.10	Khá
112	2000528	Đặng Thị Thùy	Trang	Nữ	Kinh		01/02/2002	Tỉnh Kiên Giang	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.13	Khá
113	2000502	Trương Thị Thu	Uyên	Nữ	Kinh	Việt Nam	21/06/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.81	Khá
114	2001048	Ngô Thị Yên	Vi	Nữ	Kinh	Việt Nam	09/03/2002	Tỉnh Cà Mau	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.47	Giỏi
115	2001027	Nguyễn Thảo Yên	Vy	Nữ	Kinh	Việt Nam	16/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	3.50	Giỏi
116	2000352	Đặng Lưu Hồng	Ân	Nữ	Kinh		10/10/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý công nghiệp	150	3.44	Giỏi
117	2001210	Nguyễn Anh	Chúc	Nữ	Kinh		30/07/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.09	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
118	2001133	Nguyễn Văn	Có	Nam	Kinh		04/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.26	Giỏi
119	2000091	Lê Chí	Cường	Nam	Kinh	Việt Nam	25/02/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.82	Khá
120	2000081	Trần Tấn	Lợi	Nam	Kinh		09/07/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.05	Khá
121	2000114	Nguyễn Lê Bảo	Minh	Nữ	Kinh		03/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	2.78	Khá
122	2001207	Trương Kim	Ngân	Nữ	Kinh		10/05/2002	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.35	Giỏi
123	2001116	Trịnh Chúc	Ngọc	Nữ	Kinh		08/09/2002	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	150	2.97	Khá
124	2000314	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		10/02/2001	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.66	Khá
125	2001028	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	Kinh		02/02/2002	Tỉnh Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.41	Giỏi
126	2000317	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	Kinh		01/01/2002	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý công nghiệp	150	2.57	Khá
127	2000964	Lê Hồng	Phú	Nam	Kinh		11/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.22	Giỏi
128	2001037	Lê Phú	Quới	Nam	Kinh		27/08/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.31	Giỏi
129	2000164	Huỳnh Thị Thanh	Tâm	Nữ	Kinh		02/06/2002	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.07	Khá
130	2001109	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	Nữ	Kinh		12/08/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý công nghiệp	150	3.01	Khá
131	2000487	Nguyễn Thị Huyền	Trân	Nữ	Kinh		24/04/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	2.87	Khá
132	2001240	Trịnh Nguyễn Ngọc	Trinh	Nữ	Kinh		07/07/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	150	3.12	Khá
133	2000512	Võ Thành	Văn	Nam	Kinh		06/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	150	3.28	Giỏi
134	2001126	Trương Kim	Yến	Nữ	Kinh		19/01/2002	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý công nghiệp	150	3.34	Giỏi
135	1900352	Lê Tấn	Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	31/12/2001	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.37	Trung bình
136	2000852	Tô Thiện	Tường	Nam	Kinh		29/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	150	2.53	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN BỔ SUNG NGÀY 25/12/2024

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1800278	Võ Sĩ	Nguyên	Nam	Kinh	Việt Nam	21/3/2000	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	153	2.29	Trung bình
2	1900351	Liêu Minh	Nhật	Nam	Kinh	Việt Nam	27/12/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	150	2.75	Khá
3	2000144	Phạm Di	Nam	Nam	Kinh		11/08/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	150	2.51	Khá
4	2000023	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	Kinh		18/02/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
5	2001235	Phạm Quốc	Huy	Nam	Kinh		28/09/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	150	2.58	Khá
6	2001075	Huỳnh Văn	Minh	Nam	Hoa		29/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.81	Khá
7	1900550	Ngô Triều	Phong	Nam	Kinh	Việt Nam	25/11/2001	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	150	2.57	Khá
8	2000145	Nguyễn Phát	Đạt	Nam	Kinh		29/09/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.44	Trung bình
9	2000211	Nguyễn Minh	Đương	Nam	Kinh	Việt Nam	09/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.93	Khá
10	2000221	Bùi Văn	Duy	Nam	Kinh		30/03/2002	Tỉnh An Giang	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
11	2000225	Đặng Châu Hoàng	Duy	Nam	Kinh		05/12/2002	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thông tin	150	2.21	Trung bình
12	2000276	Trần Khánh	Duy	Nam	Kinh		22/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.50	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
13	2000618	Lâm Quốc	Huynh	Nam	Kinh		25/12/2002	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thông tin	150	2.32	Trung bình
14	2000693	Phạm Đông	Khuong	Nam	Kinh	Việt Nam	07/11/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.56	Khá
15	2000025	Đặng Thị Dương	Kiều	Nữ	Kinh		14/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.56	Khá
16	2000640	Nguyễn Phú	Lộc	Nam	Kinh		26/01/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.82	Khá
17	2001196	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	Kinh	VIET NAM	06/07/2002	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thông tin	150	2.53	Khá
18	2000087	Phan Văn	Long	Nam	Kinh		30/11/2002	Tỉnh Nghệ An	Công nghệ thông tin	150	2.17	Trung bình
19	2000143	Nguyễn Duy	Nam	Nam	Kinh		16/09/2002	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thông tin	150	2.09	Trung bình
20	2000385	Trần Nguyễn Hưng	Phát	Nam	Kinh		07/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.80	Khá
21	2000551	Nguyễn Thái	Son	Nam	Kinh		05/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.71	Khá
22	2000222	Bùi Văn	Thanh	Nam	Kinh		08/03/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thông tin	150	2.09	Trung bình
23	2000779	Lê Minh	Tuấn	Nam	Kinh	VIỆT NAM	10/03/2002	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thông tin	150	2.08	Trung bình
24	2000606	Dương Thị Tiểu	Yến	Nữ	Kinh		23/02/2002	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thông tin	150	2.70	Khá
25	2001216	Nguyễn Thanh	An	Nam	Kinh		13/05/2002	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	150	2.92	Khá
26	1900638	Dương Đình	Bảo	Nam	Hoa	Việt Nam	06/8/2001	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.28	Trung bình
27	1900070	Lê Thanh	Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	13/10/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.74	Khá
28	1900716	Nguyễn Thành	Công	Nam	Kinh	Việt Nam	20/6/2000	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	150	2.37	Trung bình
29	2000072	Ting Minh	Lộc	Nam	Khmer		17/01/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	150	2.36	Trung bình
30	2001071	Nguyễn Hữu	Thắng	Nam	Kinh		14/12/2002	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.75	Khá
31	1900492	Hoàng Nguyên	Thuận	Nam	Kinh	Việt Nam	01/6/2001	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	150	2.45	Trung bình
32	2000569	Võ Minh	Vũ	Nam	Kinh		03/11/2001	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	150	2.22	Trung bình
33	2000100	Nguyễn Trần Thị	Mai	Nữ	Kinh		25/04/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.34	Trung bình
34	1800799	Trần Hữu	Tân	Nam	Kinh	Việt Nam	19/9/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	150	2.26	Trung bình
35	2000157	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	Kinh		27/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.26	Trung bình
36	2000089	Lê Minh	Luân	Nam	Kinh		02/02/2002	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	150	2.88	Khá
37	2000092	Nguyễn Quách Bảo	Luân	Nam	Kinh		03/09/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.55	Khá
38	2000353	Nguyễn Thành	Phát	Nam	Kinh		19/08/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.32	Trung bình
39	2001155	Phạm Thị Như	Quỳnh	Nữ	Kinh		25/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.96	Khá
40	2001243	Quách Phú	Thành	Nam	Hoa		11/01/2000	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	150	2.57	Khá
41	1900679	Nguyễn Minh	Thông	Nam	Kinh	Việt Nam	08/4/2001	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	150	3.15	Khá
42	2001259	Nguyễn Văn	Trương	Nam	Kinh		18/11/2002	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	150	2.82	Khá
43	1900365	Nguyễn Hồ	Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	15/9/2001	Thành phố Cần Thơ	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.56	Khá
44	2000169	Nguyễn Thị Bé	Nghị	Nữ	Kinh		11/10/2002	Tỉnh Sóc Trăng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	2.67	Khá
45	2000127	Võ Duy	Minh	Nam	Kinh		12/09/2001	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	150	3.22	Giỏi